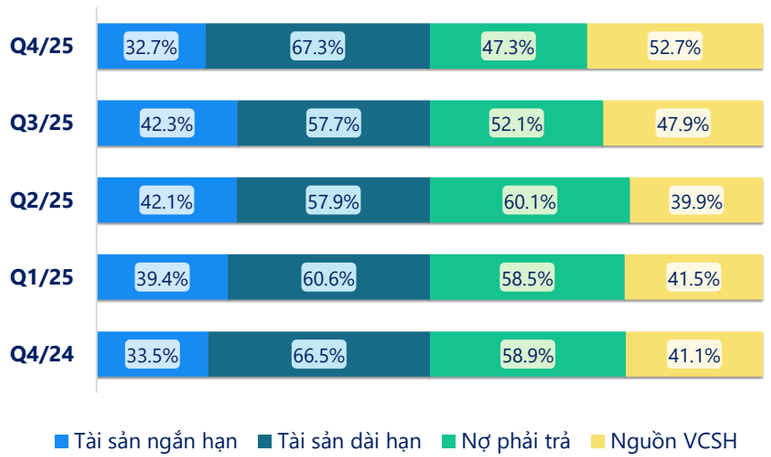
FireAnt

CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HSX: HAG)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	17,550
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,810
SL cổ phiếu LH	1,267,399,283
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,119,275
% sở hữu nước ngoài	2.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	22,243
P/E	10.5
EPS	1,677

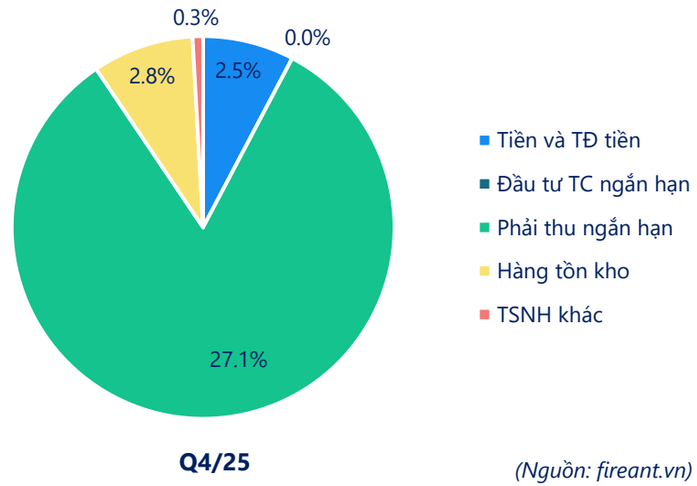
	YTD	1T	3T	6T
HAG	42.7%	-2.8%	5.1%	29.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



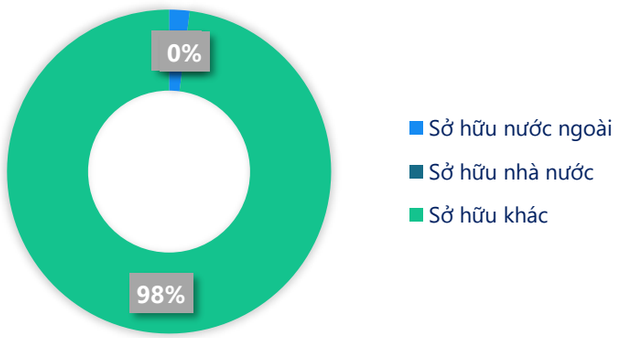
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



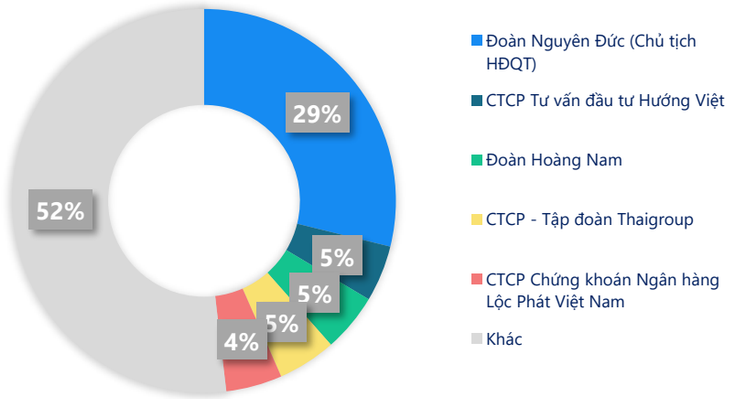
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



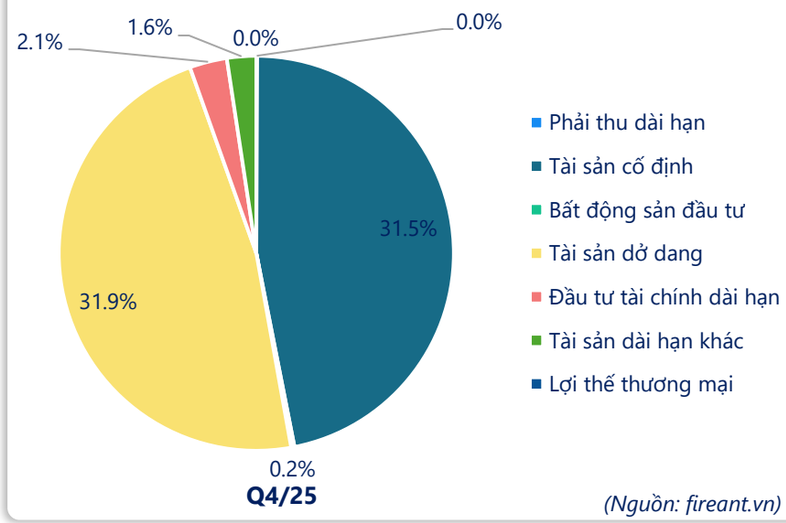
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

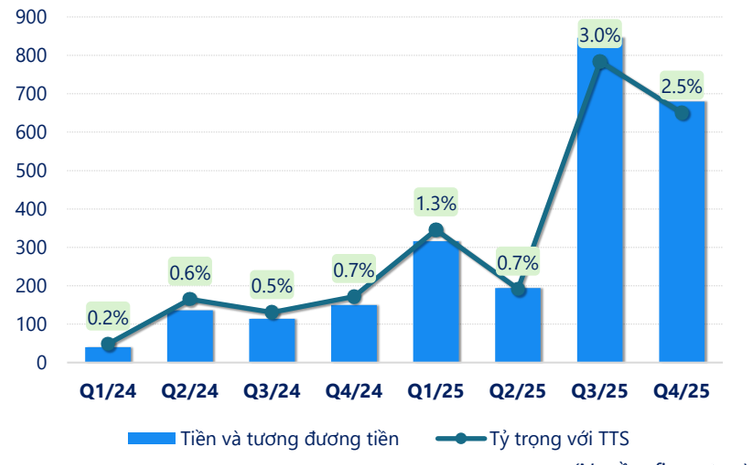


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

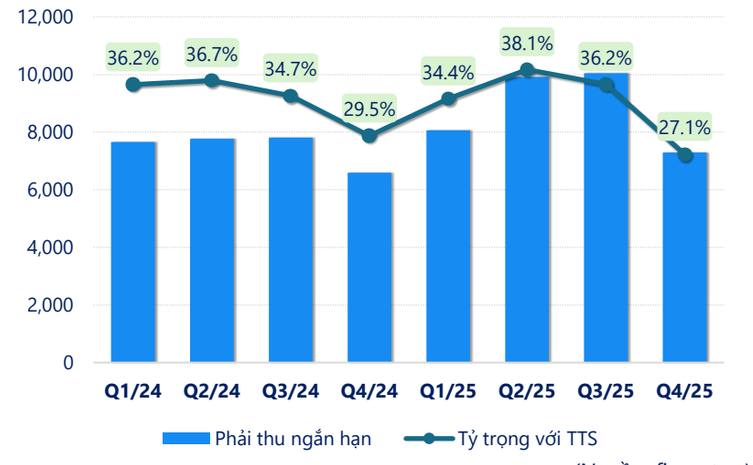
CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HSX: HAG)

Tiền và tương đương tiền



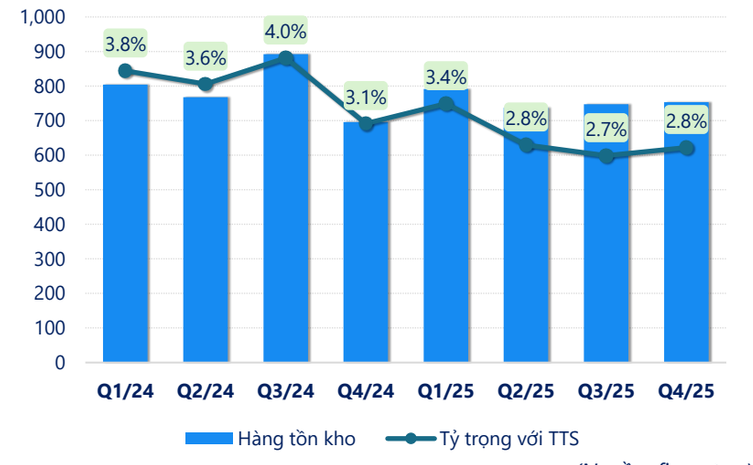
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



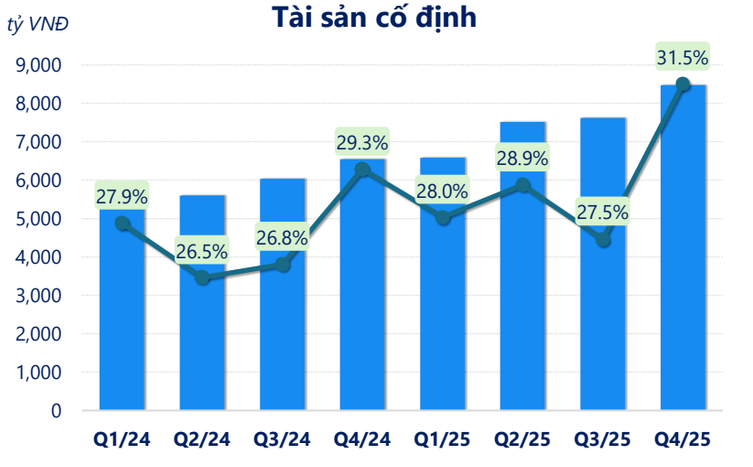
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



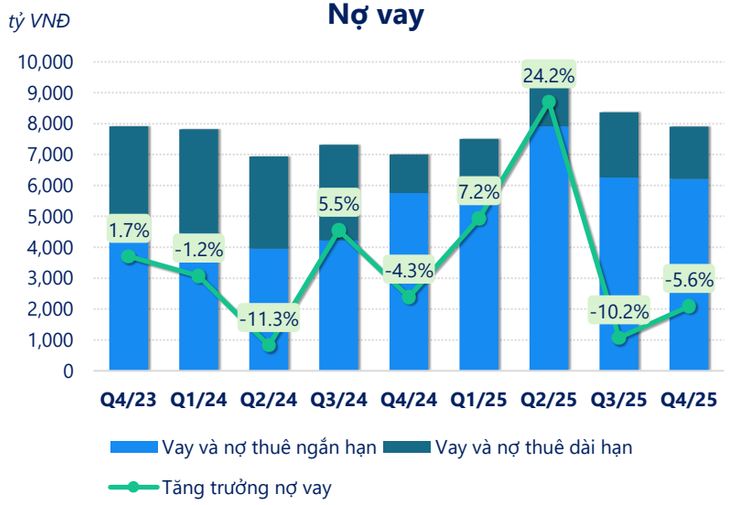
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



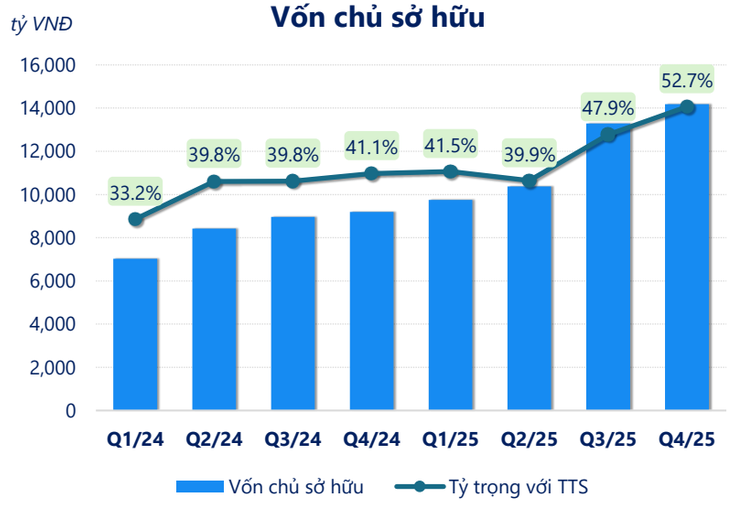
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

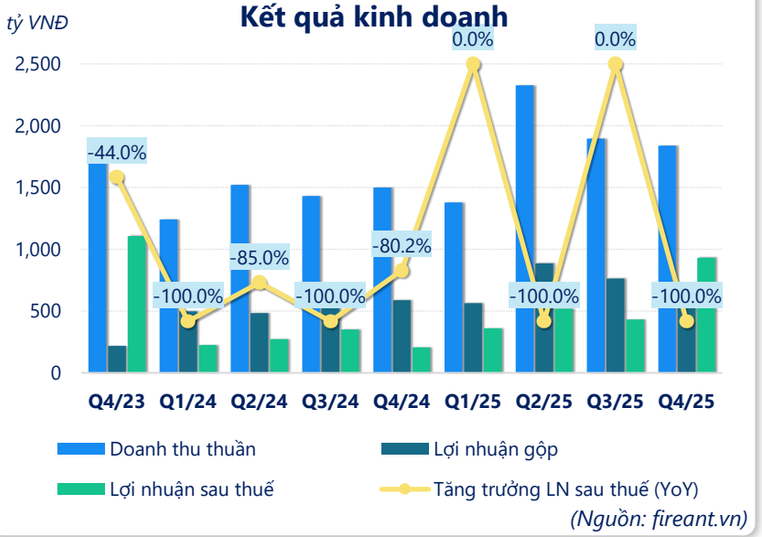


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

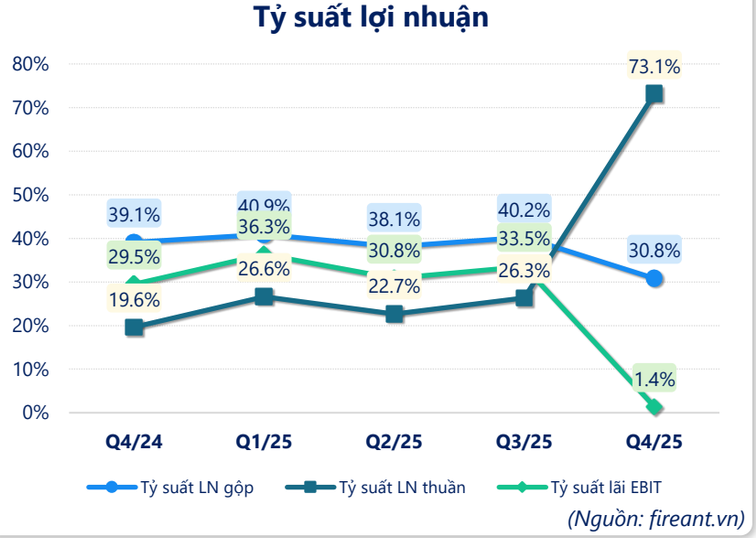
CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HSX: HAG)

Kết quả kinh doanh



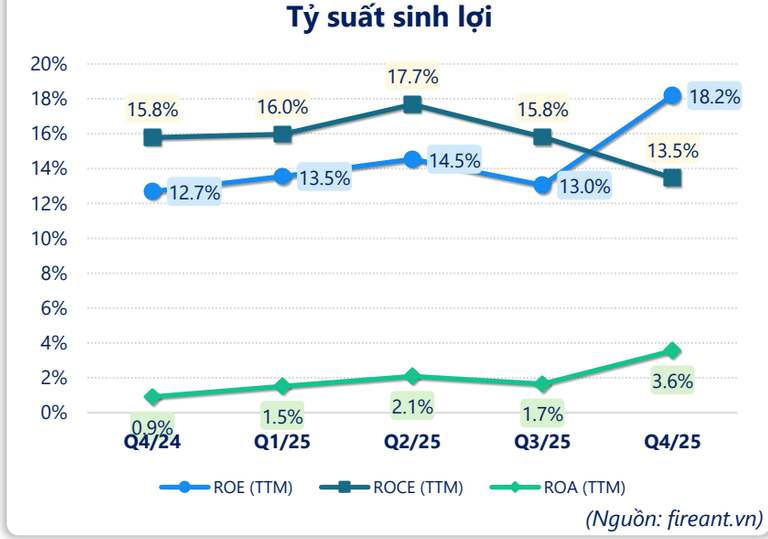
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



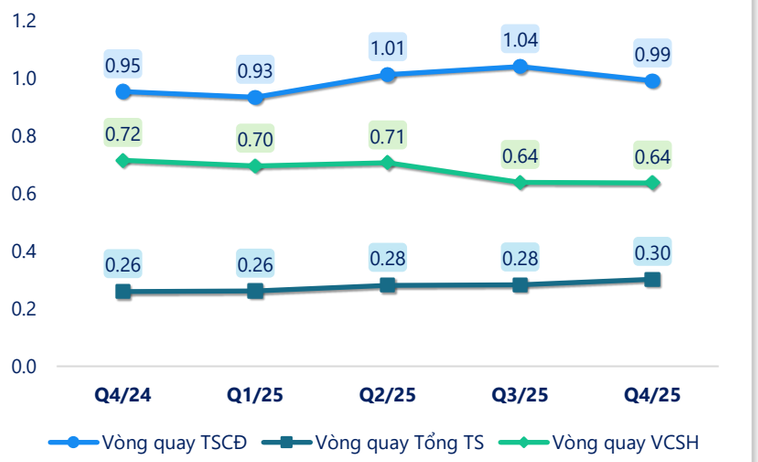
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



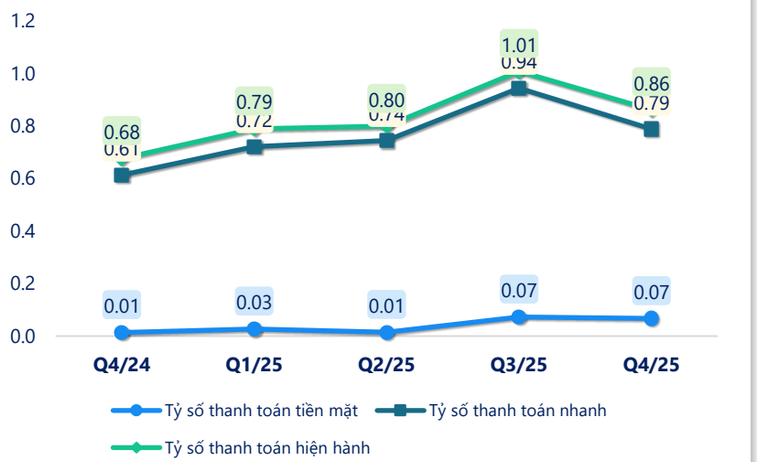
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



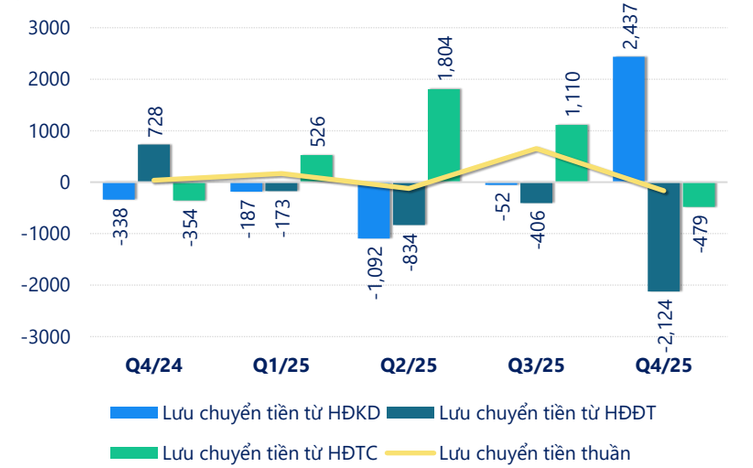
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HSX: HAG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**26,892**	**22,281**	**20.7%**
Tài sản ngắn hạn	8,802	8,435	4.4%
Tiền và tương đương tiền	680	150	354%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7,292	7,537	-3.3%
Hàng tồn kho	753	694	8.5%
Tài sản ngắn hạn khác	77.8	54.2	43.5%
Tài sản dài hạn	**18,090**	**13,845**	**30.7%**
Phải thu dài hạn	13.0	1,293	-99.0%
Tài sản cố định	8,472	6,567	29.0%
Bất động sản đầu tư	48.8	34.3	42.3%
Tài sản dở dang	8,569	5,022	70.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	554	557	-0.5%
Tài sản dài hạn khác	**433**	**371**	**16.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12,708	12,955	-1.9%
Nợ ngắn hạn	**10,219**	**11,123**	**-8.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,208	5,748	8.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,420	987	43.8%
Nợ dài hạn	2,489	1,832	35.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,693	1,217	39.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**14,185**	**9,326**	**52.1%**
Vốn chủ sở hữu	**14,185**	**9,326**	**52.1%**
Vốn điều lệ	12,675	10,575	19.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,500	1,380	2,327	1,895	1,838
Giá vốn hàng bán	913	815	1,441	1,133	1,272
Lợi nhuận gộp	587	564	887	762	566
Doanh thu HĐTC	67.5	58.1	77.6	78.9	81.1
Chi phí TC	195	109	286	199	-878
Chi phí lãi vay	260	143	217	204	-888
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0.17
Chi phí bán hàng	125	110	108	108	131
Chi phí QLDN	40.0	36.5	42.9	35.8	50.3
LN thuần từ HĐKD	295	367	527	499	1,345
Lợi nhuận khác	-112	-8.76	-26.7	-67.2	-431
LN trước thuế	183	359	500	432	913
Lợi nhuận sau thuế	205	360	519	432	931
LNST của CĐ cty mẹ	201	341	493	416	876

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-338	-187	-1,092	-52.3	2,437
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	728	-173	-834	-406	-2,124
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-354	526	1,804	1,110	-479
Tiền đầu kỳ	114	150	316	194	846
Lưu chuyển tiền thuần	**35.7**	**166**	**-122**	**652**	**-166**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	150	316	194	846	680

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic